

# MỘT SỐ KHÁI NIỆM, ĐỊNH NGHĨA SỬ DỤNG TRONG TỔNG ĐIỀU TRA

## 1. QUY MÔ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ

**Tổng dân số** là số nhân khẩu thực tế thường trú tại thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019. Một người được coi là “nhân khẩu thực tế thường trú” tại hộ, nếu người đó thực tế vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên và những người mới chuyển đến dưới 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người tạm vắng, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú.

**Nhân khẩu thực tế thường trú** tại hộ bao gồm các loại sau đây:

a) Những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ từ 6 tháng trở lên tính đến thời điểm điều tra, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú;

b) Những người mới đến hộ chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định lâu dài tại hộ, kể cả trẻ mới sinh;

c) Những người lâu nay vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng tại thời điểm điều tra họ tạm vắng, bao gồm cả những người Việt Nam đang ở nước ngoài trong thời hạn được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

Ngoài “**Nhân khẩu thực tế thường trú**” tại hộ, tổng dân số còn bao gồm các “**nhân khẩu đặc thù**”, bao gồm:

- Những người sống trong các nhà dưỡng lão, trại trẻ mồ côi, làng trẻ SOS, các trường/lớp học tình thương, trại phong, trung tâm/trường/trại và các cơ sở xã hội khác đóng tập trung trên phạm vi, ranh giới của xã/phường/thị trấn; bệnh nhân sống trong các trại phong, trung tâm chăm sóc và nuôi dưỡng những người tâm thần, những người đang cai nghiện ở các trại cai nghiện ma túy...;

- Học sinh, sinh viên đang ở tập trung (không kể học sinh phổ thông trọ học/ở nhờ tại các hộ dân cư) trong các trường thanh thiếu niên, trường dân tộc nội trú, trường vừa học vừa làm, trường dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học, trường câm điếc; các tu sỹ trong các tu viện; các nhà sư hoặc tu sỹ sống trong các nhà chùa, nhà chung;

- Những người sống trong các khu nhà ở công nhân trong khuôn viên các công ty, nhà máy, xí nghiệp, doanh nghiệp xây dựng cho công nhân ở theo mô hình tập trung, có phân biệt khu vực cư trú dành riêng cho nam và dành riêng cho nữ (mô hình ký túc xá của các trường đại học), những khu nhà này đủ lớn và thường do doanh nghiệp quản lý tập trung, ĐTV khó tiếp cận để điều tra (chủ yếu là những

người độc thân và có Ban quản lý, bảo vệ quản lý khu vực này) đóng trên phạm vi ranh giới của xã/phường;

- Những người lang thang, cơ nhỡ, không có nhà ở; những người sống bằng nghề trên mặt nước không có nhà trên bờ, không đăng ký bến gốc; những bệnh nhân không nơi nương tựa và không có bất kỳ một nơi thường trú nào khác đang điều trị nội trú trong các bệnh viện.

**Hộ dân cư** bao gồm một hay một nhóm người ở chung và ăn chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, họ có thể có hoặc không có quỹ thu chi chung; họ có thể có hoặc không có quan hệ ruột thịt; hoặc kết hợp cả hai. **Chủ hộ** là người đại diện của hộ được các thành viên trong hộ thừa nhận.

**Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm** là số phần trăm tăng (hoặc giảm) bình quân một năm trong thời kỳ 10 năm giữa 2 cuộc Tổng điều tra năm 2009 và năm 2019.

**Mật độ dân số** là số dân tính bình quân cho một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

**Tỷ số giới tính** được biểu thị bằng số nam trên 100 nữ của dân số.

**Tỷ lệ dân số thành thị** được biểu thị bằng phần trăm dân số thành thị trong tổng dân số. Khu vực thành thị bao gồm các quận nội thành, các phường nội thị và thị trấn. Tất cả các đơn vị hành chính cơ sở còn lại (xã) đều thuộc khu vực nông thôn.

**Chỉ số già hoá** được biểu thị bằng số người từ 60 tuổi trở lên trên 100 người dưới 15 tuổi.

**Tỷ số phụ thuộc chung** được biểu thị phần trăm của dân số dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64. Trong đó, tỷ số phụ thuộc trẻ em biểu thị phần trăm của dân số dưới 15 tuổi trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64 và tỷ số phụ thuộc người già biểu thị phần trăm của dân số từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64.

**Tình trạng hôn nhân** tại thời điểm điều tra của một người chỉ có thể thuộc một trong 5 loại sau đây:

- **Chưa vợ hoặc chưa chồng** là người chưa bao giờ lấy vợ (hoặc lấy chồng) hoặc chưa bao giờ sống với người khác giới như vợ chồng.

- **Có vợ hoặc có chồng** là người được luật pháp hoặc phong tục tập quán thừa nhận là có vợ (hoặc có chồng), hoặc sống với người khác giới như vợ chồng.

- **Góa** là những người mà vợ (hoặc chồng) của họ đã bị chết và hiện tại chưa tái kết hôn.

- **Ly hôn** là những người trước đây đã có vợ/có chồng, nhưng vì lý do nào đó, họ đã được pháp luật cho ly hôn và hiện tại chưa tái kết hôn.

- **Ly thân** là những người về danh nghĩa thì họ đang có vợ/có chồng, nhưng vì lý do nào đó hiện tại họ không sống với nhau như vợ chồng.

### ***Khuyết tật:***

Một người được tính là khuyết tật nếu người đó rất khó khăn hoặc không thể thực hiện một trong 6 chức năng bao gồm chức năng nghe; nhìn; vận động; ghi nhớ hay tập trung chú ý; tự chăm sóc bản thân; giao tiếp.

## **2. MỨC SINH**

**Tổng tỷ suất sinh (TFR)** là số con đã sinh ra sống bình quân của một người phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15-49 tuổi), nếu người phụ nữ đó trong suốt thời kỳ sinh đẻ trải qua Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) như quan sát được trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

**Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR)** cho biết bình quân cứ 1000 phụ nữ trong một độ tuổi (hoặc một nhóm tuổi) nhất định có bao nhiêu trẻ sinh sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

**Tỷ suất sinh thô (CBR)** biểu thị số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra, tính bình quân trên 1000 người dân có đến thời điểm điều tra. Gọi là “thô” vì tỷ suất này tính trên toàn bộ dân số (tức là bao gồm cả những người có khả năng và không có khả năng sinh con).

**Tỷ số giới tính khi sinh (SRB)** được xác định bằng số bé trai trên 100 bé gái được sinh ra trong một thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

## **3. MỨC CHẾT**

**Tỷ suất chết thô** cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước điều tra.

**Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi** là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống. Tỷ suất này được định nghĩa là số trẻ em dưới một tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

**Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi** là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

**Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh** là triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì.

## **4. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**Tỷ lệ đi học chung** là số học sinh đang tham gia vào một cấp giáo dục phổ thông

(không kể tuổi) tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó.

**Tỷ lệ đi học đúng tuổi** là số học sinh trong tuổi đến trường của một cấp học phổ thông đang tham gia vào cấp học đó tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó.

**Trẻ em ngoài nhà trường** là trẻ em đang trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng chưa bao giờ đi học hoặc đã thôi học.

**Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường** của một cấp học (tiểu học, THCS, THPT) là số trẻ em trong độ tuổi đi học của cấp học đó nhưng chưa bao giờ đi học hoặc đã thôi học.

**Biết đọc biết viết (biết chữ)** là khả năng đọc và viết một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày bằng tiếng quốc ngữ, tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài. **Tỷ lệ biết đọc biết viết** là số người từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết tính trên 100 người trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên.

**Người có trình độ chuyên môn kỹ thuật** là những người được đào tạo và có bằng cấp cao nhất từ sơ cấp trở lên.

**Số năm đi học bình quân** được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên so với tổng dân số từ 25 tuổi trở lên (tính theo năm sinh).

**Số năm đi học kỳ vọng** là tổng số năm đi học mà trẻ em ở một độ tuổi nhất định kỳ vọng sẽ đi học trong tương lai, giả định rằng xác suất đi học của trẻ ở một độ tuổi bất kỳ chính là tỷ lệ đi học của độ tuổi đó trong thời kỳ nghiên cứu.

## 5. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

**Lực lượng lao động** gồm những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

**Lao động có việc làm** là tất cả những người từ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

**Tỷ lệ lao động giản đơn** là tỷ lệ phần trăm số người làm nghề giản đơn trong tổng số người có việc làm từ 15 tuổi trở lên.

**Người thất nghiệp** là những người từ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu hội đủ các yếu tố sau: Hiện không có việc làm, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

**Tỷ lệ thất nghiệp** là tỷ lệ phần trăm số người thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên so với lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên.

**Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động** là tỷ lệ phần trăm số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động.

***Lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ*** là những người thuộc lực lượng lao động và đã qua đào tạo và có bằng cấp từ sơ cấp trở lên. ***Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ*** là tỷ lệ phần trăm lao động qua đào tạo so với lực lượng lao động.

## **6. DI CƯ**

Di cư là sự thay đổi nơi cư trú của con người, từ đơn vị lãnh thổ này tới một lãnh thổ khác trong một khoảng thời gian nhất định; hay nói cách khác là sự thay đổi nơi cư trú trong một khoảng thời gian nào đó. Di cư là động lực tích cực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, góp phần phân bổ lại dân cư, chuyển dịch cơ cấu kinh tế lao động, giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo và bảo đảm phát triển bền vững.

Tổng điều tra năm 2019 thu thập các thông tin về di cư thông qua câu hỏi về nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm điều tra đối với những người từ 5 tuổi trở lên nhằm mục tiêu chính là đánh giá tình hình di cư nội địa. Một người được coi là người di cư nếu nơi thực tế thường trú hiện nay và nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm điều tra không cùng một đơn vị hành chính cấp xã. Dưới đây là một số định nghĩa được sử dụng để đánh giá, phân tích về tình hình di cư trong phạm vi chương này.

***Di cư quốc tế:*** Trong Tổng điều tra năm 2019, chỉ có thể ước lượng được số nhập cư quốc tế của dân số từ 5 tuổi trở lên.

***Di cư giữa các vùng:*** Bao gồm những người từ 5 tuổi trở lên đang sống tại Việt Nam và cách đây 5 năm trước thời điểm điều tra sống ở vùng kinh tế - xã hội khác với vùng kinh tế - xã hội hiện đang cư trú.

***Di cư giữa các tỉnh:*** Bao gồm những người từ 5 tuổi trở lên đang sống tại Việt Nam và cách đây 5 năm trước thời điểm điều tra sống ở tỉnh khác với tỉnh hiện đang cư trú.

***Di cư giữa các huyện:*** Bao gồm những người 5 tuổi trở lên, cách đây 5 năm trước thời điểm điều tra sống trong cùng một tỉnh nhưng ở huyện, quận khác với huyện, quận hiện đang cư trú.

***Di cư trong huyện:*** Bao gồm những người từ 5 tuổi trở lên, cách đây 5 năm trước thời điểm điều tra sống trong cùng một huyện nhưng ở xã, phường, thị trấn khác với xã, phường, thị trấn hiện đang cư trú.

***Không di cư:*** Bao gồm những người từ 5 tuổi trở lên và 5 năm trước thời điểm điều tra sống trong cùng xã, phường, thị trấn với nơi thực tế thường trú hiện tại (không di cư giữa các xã).

**Nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm điều tra và loại hình di cư.**

<b>Nước ngoài</b>	<b>Việt Nam</b>				
↓	Tỉnh khác	Cùng tỉnh			
	↓	Quận/huyện khác	Cùng quận/huyện		
		↓	↓	Xã/phường/ thị trấn khác	Cùng xã/ phường/thị trấn
				↓	↓
<b>Nhập cư quốc tế</b>	<b>Di cư giữa các tỉnh</b>	<b>Di cư giữa các huyện</b>	<b>Di cư trong huyện</b>	<b>Không di cư</b>	
			Không di cư giữa các huyện		
		Không di cư giữa các tỉnh			
	Không nhập cư quốc tế				

**Tỷ suất nhập cư** biểu thị số người từ đơn vị lãnh thổ khác nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ tính trên 1000 người trong thời kỳ quan sát.

**Tỷ suất xuất cư** biểu thị số người xuất cư khỏi một đơn vị lãnh thổ tính trên 1000 người trong thời kỳ quan sát.

**Tỷ suất di cư thuần** là hiệu của tỷ suất nhập cư và tỷ suất xuất cư. Tỷ suất di cư thuần có giá trị dương nếu số người nhập cư lớn hơn số người xuất cư, có giá trị âm nếu số người nhập cư nhỏ hơn số người xuất cư.

**7. ĐIỀU KIỆN Ở VÀ SINH HOẠT CỦA HỘ**

**Nhà ở** là một công trình xây dựng bao gồm 03 bộ phận: sàn, mái, tường và được dùng để ở.

**Phân loại nhà ở** được thực hiện dựa trên chất lượng vật liệu của ba bộ phận cấu tạo chính (kết cấu chính) của một ngôi nhà, gồm: cột (trụ hoặc tường chịu lực), mái và tường/ bao che.

**Cột** được xếp loại **bền chắc** nếu được làm bằng một trong ba loại vật liệu chính sau: bê tông cốt thép, gạch/đá, sắt/thép/gỗ bền chắc.

**Mái** được xếp loại **bền chắc** nếu được làm bằng một trong các loại vật liệu

chính sau: bê tông cốt thép, ngói. Trường hợp mái bằng tôn lợp giả ngói, tôn lạnh, tôn cách nhiệt, tôn cán sóng và có kết cấu đỡ chắc chắn (khung sắt, gỗ...) liên kết bền chặt với tường xây, cột bê tông cốt thép thì mái tôn trong trường hợp này được coi là vật liệu bền chắc.

**Tường/bao che** được xếp loại **bền chắc** nếu được làm bằng một trong ba loại vật liệu chính sau: bê tông cốt thép, gạch/đá, gỗ/kim loại.

**Nhà kiên cố** là nhà có cả 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại **bền chắc**.

**Nhà bán kiên cố** là nhà có 2 trong 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại **bền chắc**.

**Nhà thiếu kiên cố** là nhà chỉ có 1 trong 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại **bền chắc**.

**Nhà đơn sơ** là nhà có cả 3 thành phần cấu thành chủ yếu không được xếp vào loại **bền chắc**.

**Hồ xí hợp vệ sinh** là hồ xí tự hoại hoặc hồ xí bán tự hoại.

**Nguồn nước hợp vệ sinh** là nước máy, nước mua (xi téc, bình), nước mưa, nước giếng khoan, giếng đào được bảo vệ, nước khe/mỏ được bảo vệ.